

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 39/TPHN/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: **Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị**

Địa chỉ: 122 Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: +84 24 3864 2579
E-mail: cskh@huunghih.com.vn
Mã số doanh nghiệp: 0102109239

Số giấy chứng nhận: HA 460/7.23.CIV. Chứng nhận lần đầu : 17/10/2018. Hiệu lực giấy chứng nhận : 16/03/2023 ÷ 15/03/2026. Nơi cấp: Vietnam Certification Centre (QUACERT).

II. Thông tin sản phẩm

1. Tên sản phẩm: BÀNH NƯỚNG SEN NHUYỄN I TRÚNG

2. Thành phần: Đường, Hạt sen (21,6%), Bột mì, Dầu thực vật (dầu cò, dầu đậu phộng, dầu mè), Trứng vịt muối (5,1%), Chất làm ẩm (420(ii), 422), Đường mantose, Nước, Trứng gà (0,8%), Bột nếp, Chất bảo quản (281, 202), Chất tạo xốp (500(ii)), Chất ổn định (501(i)), Hương liệu tổng hợp (vani), Chanh tươi, Chất điều chỉnh độ acid (500(i), 330), Chất tạo hương vị (lactisole), Muối.

Thành phần có chứa: Bột mì, Trứng, Dầu đậu phộng, Dầu mè.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 75 ngày kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất (NSX) và hạn sử dụng (HSD): xem trên bao bì.

4. Quy cách bao gói và chất liệu bao bì:

+ Mỗi bánh được chứa trong khay nhựa PET và được đóng gói kín bằng bao bì có chất liệu PA/PE/CPF chuyên dùng đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo yêu cầu của Bộ Y tế. Bánh có khối lượng tịnh: 80 g/chiếc, 100 g/chiếc, 120 g/chiếc, 130 g/chiếc, 150 g/chiếc, 180 g/chiếc, 210 g/chiếc, 250 g/chiếc.

+ Bánh được cho vào hộp giấy theo các quy cách quy định.

+ Lưu ý: Tên, mã sản phẩm, khối lượng, xem trên tem dính kèm sản phẩm.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất:

➤ Sản phẩm của: Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

▪ Địa chỉ: 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

▪ ĐT: +84 24 3664 9451

▪ Fax: +84 24 3664 2426

▪ E-mail: cskh@huunghih.com.vn;

▪ Website: www.huunghih.com.vn

➤ Sản xuất tại: **Chi nhánh công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc**

Địa chỉ: Lô CN 15 - 2, Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

III.

Mẫu nhãn sản phẩm (xem mẫu nhãn sản phẩm dự kiến đính kèm)

IV.

Yêu cầu về an toàn thực phẩm (Phụ lục I đính kèm).

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đặt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số, tiêu chuẩn quốc gia:

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

- TCVN 12940 – 2020 Tiêu chuẩn quốc gia đối với bánh nướng.

2. Thông tư của các Bộ, ngành

- Thông tư số 24/2019/TT-BYT Thông tư quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

- Nghị định 43/2017 ND-CP về thông tin ghi nhãn hàng hóa.

- Thông tư 17/2023/TT-BYT Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

- Nghị định 111/2021 ND-CP sửa đổi, bổ sung một số điều tại nghị định 43/2017 ND-CP.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà Nội, ngày 6 tháng 6 năm 2025

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Nguyễn Hải

Phụ lục I
TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM

Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị	BÁNH NƯỚNG SEN NHUYỄN I TRÚNG	Số: 39/TPHN/2025
---	--	-------------------------

1. Yêu cầu kỹ thuật:

1.1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- Hình thái: Hình dáng bên ngoài bánh có hình đặc trưng theo từng loại khuôn mẫu, hoa văn rõ nét, không nứt vỡ, không bẹp méo, vỏ mỏng bao kín nhân.
 - Màu sắc: Vỏ bánh màu vàng đều.
 - Mùi vị: Mùi thơm đặc trưng, không có mùi vị lạ, vị ngọt đậm.
 - Tập chất lạ: Không có.
- 1.2. Hàm lượng kim loại nặng: áp dụng theo QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Cadm (Cd)	ppm	0,1
2	Chì (Pb)	ppm	0,2

1.3. Hàm lượng hóa chất không mong muốn: áp dụng theo QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Aflatoxin B1	µg/kg	2
2	Aflatoxin B1B2G1G2	µg/kg	4
3	Ochratoxin A	µg/kg	3
4	Deoxyvalenol	µg/kg	500
5	Zearalenone	µg/kg	50

1.4.1. Yêu cầu về hóa lý theo TCVN 12940 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hoạt độ nước	-	0,87
2	Trị số peroxit	meq/kg	20
3	Trị số axit	mgKOH/g	5
4	Hàm lượng tro không tan	g/100g	0,1

1.4.2. Yêu cầu về giới hạn vi sinh vật đối với bánh có chứa sản phẩm từ động vật (sản phẩm thịt, sản phẩm trứng, sản phẩm thủy sản, các sản phẩm từ sữa) theo TCVN 12940 - 2020



2. Hướng dẫn sử dụng và bảo quản:

- 2.1. Hướng dẫn sử dụng:
 - Dùng ăn trực tiếp.
 - Bảo quản nơi khô, mát. Tránh ánh nắng trực tiếp.
 - Thông tin cảnh báo: Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn sử dụng, bên trong gói bánh có gói hút oxy, không được ăn.
 - Ngày sản xuất (NSX) và hạn sử dụng (HSD): xem trên bao bì.
 - 2.2. Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển:
 - Bảo quản:
 - o Thành phẩm bảo quản trong kho phải xếp trên các pallet hoặc giá/kệ, cách mặt đất từ 10 - 15cm, cách tường ít nhất 30 cm.
 - o Kho phải thoáng mát, khô ráo, tránh được mưa nắng.
 - Vận chuyển: Thành phẩm được vận chuyển bằng xe chuyên dụng, đảm bảo không bị nắng, mưa. Không vận chuyển thành phẩm cùng với các sản phẩm khác gây ảnh hưởng đến mùi vị của sản phẩm.

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn VSV (trong 1g hoặc 1ml sản phẩm)	Giới hạn dưới	Giới hạn trên
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CPU/g	5×10^5		5×10^6
2	E. Coli	CPU/g	20		10^2
3	Staphylococci	CPU/g	20		10^2
4	Salmonella	/25g	Không phát hiện		
5	Tổng số BTM-M	CPU/g	150		



ENSURE YOUR SUCCESS

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý An toàn Thực phẩm của

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Địa chỉ: Số 122 Đình Công, phường Đình Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

Địa điểm áp dụng:

- Trụ sở và Nhà máy Đình Công: Số 122 Đình Công, phường Đình Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại Miền Bắc - Nhà máy Yên Phong: Lô CN 15-2, khu công nghiệp Yên Phong mở rộng, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị Miền Nam: Lô CN3, đường số 2, khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN ISO 22000:2018 / ISO 22000:2018

Số: 10.../SY-TPHN

SAO Y BÀN CHÍNH

Hà Nội, ngày 6 tháng 6 năm 2025

Phẩm vì được chứng nhận:

- Sản xuất bánh cracker, lương khô (bánh dinh dưỡng), bánh tươi (bánh gato), bánh mỳ (bánh mỳ, Sandwich), đồ uống không cồn, mứt, bánh quy, caramel, sữa chua, thạch, bánh bông lan (cake, cupcake), bánh ngọt (bánh Tart, bánh Mousse, bánh Panna Cotta); Đóng gói kéo tại Nhà máy Đình Công.
- Sản xuất bánh trung thu, bánh trứng, bánh kem xốp, bánh mỳ (bánh mỳ, Sandwich), nước, bánh bông lan (cake, cupcake), bánh quy, mứt; Đóng gói kéo tại Nhà máy Yên Phong.
- Sản xuất bánh mỳ (bánh mỳ, Sandwich), bánh gato, bánh bông lan (cake, cupcake), bánh quy, caramel, sữa chua, thạch, bánh Tart, bánh Mousse, bánh Panna Cotta) tại Nhà máy Bình Dương.

HA 460/7.23.CIV

Mã ngành: CIV

Từ ngày 16/03/2023 đến ngày 15/03/2026

17/10/2018

Ngày chứng nhận lần đầu:

Hiệu lực Giấy chứng nhận:

Số Giấy chứng nhận:

ENSURE YOUR SUCCESS



Trần Quốc Dũng

CHỖ VẠN PHÒNG

Viết chữ đồng thuận





Thành phần mã bánh 44, 45, 48, 50, 60, 61, 62, 91

Thành phần riêng: Mã 44: Xá xúu (1,8%), Mút quất. Mã 45: Lạp xưởng (5,2%), Mút quất. Mã 48: Trứng vịt muối (5,2%).

lào xop (500(II))), Mứt quất. Mã 61: Hạt điều, Trứng vịt muối (4,3%), Gà quay (3,3%) (Thịt gà (87%), Mỡ lợn, Tỏi, Muối, Đường. Chất điều vị (621) Hạt tiêu. Nấu vì hương. Chất béo quýt (200)). Mỡ lợn (200)).

thực vật (dầu cọ), Chất điều vị (621), Chất bảo quản (200), Chất tạo xốp (500(iii)). Mứt quýt Trứng gà (0,9%). Xá xiu (0,8%)

Muối, Hạt tiêu, Chanh tươi, Chất điều chỉnh độ acid (500(i), 330), Chất tạo hương vị (lactisole).
Thành phần riêng: 185 g.

milianloza, Trùng gà, Chất bao quản (281, 202), Chất tạo xốp (501(ii)), Chanh tươi, Chất điều chỉnh độ acid (500(i), 330), Muối. Chất tạo hương vị (lactisole)

Mã 26: Hạt sen (23,2%), Chất làm ẩm (422), Bột nếp, Hương liệu tổng hợp (vani). **Mã 27:** Hạt sen (21,6%), Trứng vịt muối

Chất nhũ hóa (471), Hương liệu tổng hợp (vani, khoai môn), Chất tạo màu tự nhiên (120). Chất điều chỉnh độ chua (505). Methylcellulose (461). Chất ổn định (142, 461, 415), Chất nhũ hóa (471), Hương liệu tổng hợp (vani, khoai môn), Chất tạo màu tự nhiên (120).

liều tổng hợp (đậu xanh, vani), Maltodextrin. Mã 69: Đậu xanh Hạt dưa (4.6%) Dừa tươi (2.9%) Sữa bột (2.8%) Bột dừa (3.1%), Chất nhũ ảnh (4.2%), Trứng gà (0.8%), Chất ổn định (14.2, 17.0(i)), Bột nếp, Chất tạo xốp (39(i), 452(i)), Hương nhân tạo (3.1%)

8: Đậu xanh (18,1%), Trứng vịt muối (7,4%), Chất làm ẩm (422), Trứng gà (0,8%), Chất ổn định (1442, 170(ii)), Bột nẻp,

am am (422), Bột trà xanh Matcha (1,2%), Trứng gà (0,8%), Bột nếp, Hương liệu tổng hợp (trà xanh, vani).
hành phần mã bánh 63. 64

[illegible]

Thành phần có chứa: Bột mì, Trứng, Sữa, Hạt vừng, Hạt điều, Hạnh nhân, Vỉ có Dầu, Dầu, nhúng Dầu, mè isomalt (30,7%), Hạt sen (23,3%).

Thành phần chung: Đường. Bột nếp, Mứt sen, Mứt bí, Hương liệu tự nhiên (hoa bưởi). Hạt vừng

281), Hương liệu tổng hợp (vani, dầu xanh), Chất tạo hương vị (lactisole), Chất tạo xốp (339(i), 500(ii), 500(iii), 452(i)), Maltodextrin, Chất điều chỉnh độ acid (320) M.53

Thành phần chung: Đường. Bọt nấp. Nước. Đường trehalose. Dầu thực vật (dầu cá). Hương liệu tự nhiên (hoa bưởi). Chất

Hương liệu tổng hợp (dầu xanh, vani), Maltodextrin, Muối. Mã 2: Đậu xanh (7,2%), Hạt dứa (1,1%). Chất làm ẩm (422).

xanh Matcha (0,48%), Chất làm ẩm (422), Hương liệu tổng hợp (trà xanh, vani), Chất ổn định (501(ii)). Mã 9: Hạt sen, Chaoi môn (4,6%) Chất ổn định (1442-461 501(i) 415). Chất nhũ hóa (474). Chất ổn định (474).

Đậu xanh (6,9%), Trứng vịt muối (5,3%), Chất làm ẩm (422), Chất ổn định (1442, 170(i)), Chất tạo màu tự nhiên (141(ii), 100(i)), Mã 12: 452(i))

uoi, Chất làm ẩm (422), Nước cốt dừa, Hương liệu tổng hợp (cơm, sữa, dừa), Chất nhũ hoá (433), Chất tạo màu tự nhiên (41/ii) 100/ix

Thành phần có chứa: Trứng, Sữa, Hạnh nhân, Hạt điều, Hạt vừng, Dầu mè.

E-mail: cskh@huanhghi.com.vn - Website: www.huanhghi.com.vn
 Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghĩa tại miền Bắc

áo quần nơi khô, mát. Tránh ánh nắng trực tiếp.

27

BÁNH NƯỚNG

SEN NHUYỄN

1 TRÚNG

Khối lượng tịnh: 150 g

Lượng dinh dưỡng được tính 100 g:
Năng lượng: 400 Kcal, Chất đạm: 6,5 g,
Carbohydrate: 63,5 g, Đường tổng số: 35 g,
Tổng chất béo: 13, 3 g, Natri: 77 mg.



Số công bố:
39/TPHN/2025

28x40mm

27

BÁNH NƯỚNG

SEN NHUYỄN

1 TRÚNG

Khối lượng tịnh: 180 g

Lượng dinh dưỡng được tính 100 g:
Năng lượng: 400 Kcal, Chất đạm: 6,5 g,
Carbohydrate: 63,5 g, Đường tổng số: 35 g,
Tổng chất béo: 13, 3 g, Natri: 77 mg.



Số công bố:
39/TPHN/2025

28x40mm





Ho Chi Minh City, Date: May 29, 2025
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 29/05/2025
JOB NO.: 2505A-0764
Đơn hàng: 2505A-0764

CLIENT'S NAME : HUU NGHI FOOD JOINT STOCK COMPANY
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
CLIENT'S ADDRESS : 122 DINH CONG ST., DINH CONG WARD, HOANG MAI DIST., HA NOI CITY, VIETNAM
Địa chỉ : 122 DINH CÔNG, PHƯỜNG DINH CÔNG, QUẬN HOÀNG MAI, HÀ NỘI, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:

Sampled/ Submitted by : Client
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng
Client's reference : BÀNH NƯỚNG SEN NHUYỄN 1 TRƯỜNG
Chú thích của khách hàng
Sampling date : 01/05/2025

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Food (approx. gr. wt. 0.5kg) in 03 full labeled plastic containers
Mô tả mẫu : Thực phẩm (khoảng 0.5kg bao gồm 03 vật chứa bằng nhựa nhãn mác đầy đủ)
Sample ID : 2505A-0764.006
Mã số mẫu

Date sample(s) received : May 07, 2025
Ngày nhận mẫu : 07/05/2025
Testing period : May 07, 2025 - May 16, 2025
Thời gian thử nghiệm : 07/05/2025 - 16/05/2025

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng
Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot II/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 www.sgs.vn
LFOD-QAM-F-2010-1 - 12 Aug, 2024

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
at the time of its intervention only and within the limits of clients' instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.



Report No: 0000946791

TEST RESULT(S)
KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte	Method	Result	LOD	LOQ	Unit	Remark
1. Total Plate Count (Mesophilic aerobic microorganism)	ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022	3.0x10 ²	-	10	cfu/g	
2. Coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)	ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023	<10	-	10	cfu/g	
3. Enterobacteriaceae	ISO 21528-2:2017	<10	-	10	cfu/g	
4. Listeria monocytogenes	ISO 11290-2:2017	<10	-	10	cfu/g	
5. E. coli	ISO 16649-2:2001	<10	-	10	cfu/g	
6. Salmonella spp.	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020	Not Detected	0.9	-	cfu/25g	
7. Total Yeast and Mold	ISO 21527-2:2008	<10	-	10	cfu/g	
8. Crude protein	ISO 1871:2009	6.61	0.03	0.1	g/100g	N x 6.25
9. Total ash	AOAC 900.02	0.86	0.03	0.1	g/100g	
10. HCl-insoluble ash	TCVN 4071:2009	Not Detected	0.03	0.1	g/100g	
11. Moisture (105°C)	TCVN 4069:2009	15.26	0.1	0.35	g/100g	
12. Total carbohydrate	FAO Food and Nutrition Paper 77 (2003)(*)	63.92	-	-	g/100g	
13. Carbohydrate (not including dietary fiber)	FAO Food and Nutrition Paper 77 (2003)(*)	61.70	-	-	g/100g	
14. Dietary fiber (High molecular weight dietary fiber HMW DF)	AOAC 991.43	2.22	0.1	0.4	g/100g	Note (F)

SGS Vietnam Ltd.
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh 1Z, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 1Z, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 www.sgs.vn
LFOD-QAM-F-2010-1 - 12 Aug. 2024

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of clients' instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Analyte	Method	Result	LOD	LOQ	Unit	Remark
15. Total sugars (as sucrose)	LFOD-TST-SOP-8126	34.98	0.15	0.5	g/100g	
Đường tổng (quy về sucroza)	(Luff-Schoorl method)(*)					
16. Acid value (on fat basis)	GB 5009.229-2016	2.00	0.01	0.03	mgKOH/g	
Chỉ số axit (trên nền béo)						
17. Peroxide value (on fat basis)	GB 5009.227-2016	Not Detected	0.15	0.5	meq/kg	
Chỉ số peroxit (trên nền béo)						
18. Water activity	AOAC 2021.04 (Tunable Diode Laser sensor)(*)	0.6858	-	-	-	Tested at 25°C
Hoạt độ nước						
19. Total fat (sum of fatty acids, expressed as triglycerides)	LFOD-TST-SOP-8444	13.3503	0.0001	0.0003	g/100g	
Béo tổng (tổng của các axit béo, quy về triglycerides)	(GC-FID)					
20. Saturated fatty acids (SFA)	LFOD-TST-SOP-8444	5.0995	0.0001	0.0003	g/100g	
Hàm lượng axit béo bão hòa (SFA)	(GC-FID)					
21. Trans fatty acids (TFA) (sum of C14:1 (trans-), C16:1 (trans-), C18:1 (trans-), C18:2 (trans-), C18:3 (trans-), C20:1 (trans-), and C22:1 n-9 (trans-))	LFOD-TST-SOP-8444	0.0456	0.0001	0.0003	g/100g	
Trans fatty acids (TFA) (sum of C14:1 (trans-), C16:1 (trans-), C18:1 (trans-), C18:2 (trans-), C18:3 (trans-), C20:1 (trans-), and C22:1 n-9 (trans-))	(GC-FID)					
22. Aflatoxin (sum of B1, B2, G1, and G2)	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected	-(a)	-(a)	µg/kg	
Aflatoxin (tổng của B1, B2, G1 và G2)						
23. Aflatoxin B1	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected	0.3	1	µg/kg	
Aflatoxin B1						
24. Aflatoxin B2	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected	0.3	1	µg/kg	
Aflatoxin B2						
25. Aflatoxin G1	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected	0.3	1	µg/kg	
Aflatoxin G1						
26. Aflatoxin G2	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected	0.3	1	µg/kg	
Aflatoxin G2						
27. Deoxynivalenol	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected	3	10	µg/kg	
Deoxynivalenol						

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
 HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
 Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 (84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 12 Aug, 2024

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<https://www.sgs.com/terms-and-conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
 of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
 at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
 Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
 to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
 documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
 appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
 extent of the law.

Analyte	Chi tiêu phân tích	Method	Result	LOD	LOQ	Unit	Don vị	Remark
28. Ochatoxin A		LFD-TST-SOP-8456	Không phát hiện	0.3	1	µg/kg		
29. Zearalenone		LFD-TST-SOP-8456	Không phát hiện	1	3	µg/kg		
30. Sodium (Na)		AOAC 2011.14	77	0.5	1	mg/100g		
31. Arsenic (As)		AOAC 2013.06	Không phát hiện	0.005	0.01	mg/kg		
32. Cadmium (Cd)		AOAC 2013.06	0.010	0.005	0.01	mg/kg		
33. Lead (Pb)		AOAC 2013.06	Không phát hiện	0.005	0.01	mg/kg		
34. Mercury (Hg)		AOAC 2013.06	Không phát hiện	0.005	0.01	mg/kg		
Thủy ngân			Không phát hiện	0.005	0.01	mg/kg		

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BOA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
- Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BOA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chi tiêu được đánh dấu một sao (*).
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (1) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
- Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (1) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chi tiêu.
- All methods (e.g.: AOAC, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
- Tất cả các phương pháp (như AOAC, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
- Thời gian thử nghiệm của tất cả chi tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (F) The result that was calculated by sum of insoluble dietary fiber (IDF) and high molecular weight soluble dietary fiber (HMW SDF) was not included with low molecular weight soluble dietary fiber (LMW SDF).
- (F) Kết quả được tính từ tổng hàm lượng xơ không hòa tan (IDF) và xơ hòa tan phân tử lượng cao (HMW SDF), không bao gồm xơ hòa tan phân tử lượng thấp (LMW SDF).

- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated level of detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes. Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
- LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chi tiêu vi sinh phát hiện. Khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chi tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chi tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.
- LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or



Report N°: 0000946791

Page N° 5/5

<1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100 mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).
LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đã được 1 hoặc 2 pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc pha loãng thêm 10 mL dịch pha loãng mà không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mL (hoặc <100 cfu/g) đối với mẫu vế sinh công nghiệp yêu cầu bảo cao trên toàn bộ mẫu được thêm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vế sinh công nghiệp yêu cầu bảo cao trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm tra; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và bảo cao được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

–(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.
–(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS
Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác
*** END OF THE REPORT ***

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD.
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH
Lâm Văn Xứ



Lâm Văn Xứ
Giám đốc Ngành Sức khỏe & Dinh dưỡng



Your feedback helps us improve our service.
Please scan and rate us here

Customer's feedback - Food Lab

SGS Vietnam Ltd.
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot 11/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh 1Z, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 1Z, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(+84-28) 3935 1920 (+84-28) 3935 1921 www.sgs.vn
LFOD-QAM-F-2010-1 - 12 Aug. 2024

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<<http://www.sgs.com/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.